Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 368 /CBTT-BKC	*Thái Nguyên, ngày 28 tháng 8 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét)

--

Kính gửi: **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Thực hiện quy định tại Khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng giữa niên độ đã được soát xét (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn

- Mã chứng khoán: BKC
- Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại liên hệ/Tel: (0209) 3812 399.
- Email: bkc@backanco.com
- Website: http://backanco.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC giữa niên độ đã được soát xét (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026):

☐ BCTC riêng (TCNY không có Công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán/được soát xét):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 05% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/8/2026 tại đường dẫn: http://backanco.com/

Tài liệu đính kèm:
- BCTC riêng giữa niên độ đã được soát xét (cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026);

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Nguyễn Văn Vũ

BKC
Nghĩ mới - Làm mới

Cơ quan: CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
Email: BKC@BACKANCO.COM
Thời gian ký: 28.08.2026 20:04:26 +07:00

CPAVIETNAM

Qualified Services
with Global
Understanding and Vision

INPACT
MEMBER

Local Expertise
International Presence



Head Office in Hanoi: 8th floor, VG Building,
No. 235 Nguyen Trai Str., Khuong Dinh Ward, Hanoi, Vietnam

+84 (24) 3 783 2121
+84 (24) 3 783 2122

info@cpavietnam.vn
www.cpavietnam.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

Thái Nguyên - Tháng 8 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	9 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 07/8/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 07/8/2026 của Công ty là 234.754.560.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 4, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Phi Hổ	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Hiến	Thành viên
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Nhất	Thành viên
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2026)
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/6/2026)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện đã nêu tại mục 7.2 - Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính riêng giữa niên độ và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ để Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 4700149595 - C.T.C.P
CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN
P.ĐỨC XUÂN - T.THÁI NGUYÊN

Đinh Văn Hiến
Tổng Giám đốc
Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, P. Khương Đình, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 396/2026/BCSX-CPA VIETNAM-NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn, được lập ngày 25 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/6/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày 30/6/2026, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1
Giấy Ủy quyền số: 01/2026/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2026 của Chủ tịch HĐTV
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	TÀI SẢN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 (trình bày lại) VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+160)**	**100**		**352.287.023.229**	**313.727.799.437**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5.1**	**14.695.484.892**	**79.583.963.059**
1.	Tiền	111		14.695.484.892	79.583.963.059
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**57.833.814.281**	**28.858.963.353**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	11.271.637.363	6.797.616.208
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	50.934.259.565	26.459.930.662
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	1.383.833.799	1.357.332.929
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(5.755.916.446)	(5.755.916.446)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**5.7**	**262.520.456.515**	**193.169.281.695**
1.	Hàng tồn kho	141		263.971.797.499	194.620.622.679
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.451.340.984)	(1.451.340.984)
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**17.237.267.541**	**12.115.591.330**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.8	4.536.446.948	3.893.244.804
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		11.298.049.991	7.964.485.860
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.16	1.402.770.602	257.860.666
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+250+260+270)**	**200**		**335.101.975.733**	**306.804.240.999**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**2.966.275.189**	**2.808.212.091**
5.	Phải thu dài hạn khác	215	5.5	2.966.275.189	2.808.212.091
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**45.747.577.273**	**40.648.874.290**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	45.747.577.273	40.648.874.290
	- *Nguyên giá*	*222*		*217.601.094.868*	*207.849.071.019*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(171.853.517.595)*	*(167.200.196.729)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	5.10	-	-
	- *Nguyên giá*	*228*		*1.111.264.959*	*1.111.264.959*
	- *Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(1.111.264.959)*	*(1.111.264.959)*
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**83.112.067.704**	**80.140.263.607**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.11	83.112.067.704	80.140.263.607
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**172.570.216.075**	**172.570.216.075**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	5.12	144.000.000.000	144.000.000.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.12	1.475.086.581	1.475.086.581
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.12	26.690.216.075	26.690.216.075
4.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.12	(1.595.086.581)	(1.595.086.581)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	5.2	2.000.000.000	2.000.000.000
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**30.705.839.492**	**10.636.674.936**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.8	30.705.839.492	10.636.674.936
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100+200)	**280**		**687.388.998.962**	**620.532.040.436**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

	NGUỒN VỐN	MS	TM	30/6/2026 VND	01/01/2026 (trình bày lại) VND
C-	**NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**	**300**		**354.952.635.136**	**304.124.531.192**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**322.327.407.725**	**271.499.303.781**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	21.721.712.822	18.798.379.099
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	123.060.358.794	118.322.544.611
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	354.055.160	354.055.160
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	6.908.920.228	20.363.144.506
5.	Phải trả người lao động	315		2.773.567.806	3.913.710.137
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	7.466.659.434	12.944.544.290
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18	15.687.298.341	5.538.760.072
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	144.278.294.390	91.187.625.156
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		76.540.750	76.540.750
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**32.625.227.411**	**32.625.227.411**
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	5.19	30.390.000.000	30.390.000.000
13.	Dự phòng phải trả dài hạn	343		2.235.227.411	2.235.227.411
D-	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**5.20**	**332.436.363.826**	**316.407.509.244**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		234.754.560.000	234.754.560.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*234.754.560.000*	*234.754.560.000*
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.681.803.826	81.652.949.244
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*420a*		*81.652.949.244*	*173.836.177*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*420b*		*16.028.854.582*	*81.479.113.067*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**687.388.998.962**	**620.532.040.436**

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

	CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	111.451.026.333	121.422.240.635
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.1	111.451.026.333	121.422.240.635
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.2	82.268.770.018	102.842.946.330
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)**	**20**		**29.182.256.315**	**18.579.294.305**
6.	Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	2.762.499.360	5.842.832.996
8.	Chi phí tài chính	23	6.4	4.837.833.644	2.930.918.340
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*4.761.903.647*	*2.931.992.034*
9.	Chi phí bán hàng	25	6.5	859.016.665	951.702.494
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	6.945.054.535	6.053.178.584
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+21+22-(23+25+26)}**	**30**		**19.302.850.831**	**14.486.327.883**
12.	Thu nhập khác	31	6.6	2.601.654.427	2.684.846.268
13.	Chi phí khác	32	6.6	1.868.437.031	1.356.317.527
14.	**Lợi nhuận khác (40 = 31-32)**	**40**	6.6	**733.217.396**	**1.328.528.741**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)**	**50**		**20.036.068.227**	**15.814.856.624**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	4.007.213.645	3.162.971.324
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)**	**60**		**16.028.854.582**	**12.651.885.300**

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***20.036.068.227***	***15.814.856.624***
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.653.320.866	4.978.523.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.307.559.818)	(4.224.816.147)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(77.716.087)	(1.541.775.935)
- Chi phí đi vay	06		4.761.903.647	2.931.992.034
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***28.066.016.835***	***17.958.780.376***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(33.611.388.093)	(14.524.712.824)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(69.351.174.820)	(83.922.150.727)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		26.942.390.388	(13.210.878.945)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(20.712.366.700)	(17.419.372.800)
- Chi phí đi vay đã trả	14		(2.594.823.779)	(1.786.972.307)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.125.891.330)	(12.000.502.825)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(89.387.237.499)***	***(124.905.810.052)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.977.185.807)	(4.403.269.956)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	186.400.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(70.000.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		77.716.087	7.057.944
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(29.899.469.720)**	**(74.209.812.012)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

CHỈ TIÊU	MS	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		123.171.938.169	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(70.081.268.935)	104.211.562.300
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(28.113.858.384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**53.090.669.234**	**76.097.703.916**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		**(66.196.037.985)**	**(123.017.918.148)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.1	**79.583.963.059**	**143.694.292.293**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.307.559.818	4.224.816.147
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	**14.695.484.892**	**24.901.190.292**

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Sở Công nghiệp - Khoa học Công nghệ và Môi trường tỉnh Bắc Kạn, được thành lập theo Quyết định số 312/QĐ-UB ngày 05/4/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn. Công ty được chuyển đổi (CPH) từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn theo Quyết định số 3020a/QĐ-UBND ngày 30/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Khoáng sản Bắc Kạn thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1303000062 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn cấp lần đầu ngày 29/3/2006, Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi các lần và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 07/8/2026 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cấp về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4700149595 thay đổi lần thứ 14 (mười bốn) ngày 07/8/2026 của Công ty là 234.754.560.000 VND (*Bằng chữ: Hai trăm ba mươi tư tỷ, bảy trăm năm mươi bốn triệu, năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: BACKAN MINERAL JOINT STOCK CORPORATION.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 4 phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội; Mã cổ phiếu: BKC.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh: Khai thác quặng sắt; Khai thác quặng kim loại và quý hiếm; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Khai thác đá, cát , sỏi, đất sét; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Hoạt động công ty nắm giữ tài sản; Bán buôn thực phẩm; Chế biến và bảo quản hoa quả; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Bán buôn máy móc thiết và phụ tùng máy khác, Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khai khoáng, xây dựng; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Tái chế phế liệu; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ . chi tiết: hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác, Chi tiết: thăm dò khoáng sản ; Chưng , tinh cất và pha chế rượu mạnh; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: Khai thác, chế biến và kinh doanh xuất nhập khẩu khoáng sản, kim loại đen, kim loại màu và kim loại quý hiếm; Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nước giải khát,....

Hiện tại, Công ty quản lý và khai thác các mỏ sau:

- Mỏ chì - kẽm Nà Bốp - Pù Sáp: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 2528/GP-BTNMT ngày 12/12/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường), thời hạn khai thác 16 năm kể từ ngày cấp;
- Mỏ chì - kẽm Nà Duồng: Theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1216/GP-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND tỉnh Thái Nguyên), thời hạn khai thác 10 năm kể từ ngày cấp.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

- Xí nghiệp Khai thác và Chế biến khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Lũng Vãng, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn tại Thái Nguyên; Địa chỉ: Mỏ Phú Đô, thôn Cầu Đá, Xã Phú Lương, Thái Nguyên.
- Nhà máy chế biến rau quả nước giải khát Bắc Kạn; Địa chỉ: phường Đức Xuân, Thái Nguyên.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn tại Hà Nội; Địa chỉ: Tầng 4, tòa nhà Nam Anh, số 68/116 phố Nhân Hòa, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội (tạm ngừng hoạt động từ ngày 23/5/2018).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần khoáng sản Bắc Kạn - Xí nghiệp Khai thác khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Liên Thủy, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (thành lập ngày 09/5/2025 theo Nghị quyết số 14/2025/NQ-HĐQT ngày 09/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty).
- Xí nghiệp Khai thác mỏ Nà Duồng; Địa chỉ: Thôn Nà Duồng, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (giải thể từ ngày 01/6/2025 theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty).
- Xí nghiệp khai thác khoáng sản mỏ Nà Bốp - Pù Sáp; Địa chỉ: Thôn Bản Lắc, Xã Chợ Đồn, Thái Nguyên (giải thể từ ngày 01/6/2025 theo Nghị quyết số 27/2025/NQ-HĐQT ngày 29/5/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty).
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn – Xí nghiệp chế biến khoáng sản Chợ Đồn; Địa chỉ: Thôn Bằng Lãng, xã Chợ Đồn, Thái Nguyên. (thành lập ngày 13/8/2026 theo Nghị quyết số 62/2026/NQ-HĐQT ngày 13/8/2026 của Hội đồng Quản trị Công ty)

Tại ngày 30/6/2026, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con					
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Cụm công nghiệp Thanh Thịnh, xã Thanh Thịnh, tỉnh Thái Nguyên	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	80%	80%	80%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Tổ 11A, Phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Thương mại, du lịch (Tạm ngừng hoạt động)	26,5%	26,5%	26,5%

1.5 Số lượng người lao động tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán

Số lao động tại ngày 30/6/2026 là 252 người (Số lao động tại ngày 31/12/2025 là 333 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT/BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư số 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, do vậy, không bao gồm Báo cáo tài chính giữa niên độ của các Công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng tổn thất (nếu có).

Các khoản đầu tư khác

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất khoản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên doanh, liên kết được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: Việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 09
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Tài sản cố định hữu hình khác	05 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

	Số năm
Quyền sử dụng đất	20

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau;

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản và các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 06 - 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Phải trả người bán, Phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả khác được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả này được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản của nhà cung cấp hoặc người bán (là đơn vị độc lập với người mua). Khoản phải trả người bán bao gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết);
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư các khoản nợ phải trả này là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có Thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty theo uỷ quyền của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm:

- Chi phí lãi vay trích trước theo hợp đồng vay, lãi thanh toán vào cuối kỳ khi trả nợ gốc;
- Chi phí trích trước khác: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là quặng thành phẩm và rượu thành phẩm.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	241.557.904	94.709.949
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	14.453.926.988	79.489.253.110
Cộng	**14.695.484.892**	**79.583.963.059**

(*) Chi tiết tiền gửi không kỳ hạn:

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	13.904.088.543	75.153.283.619
Đối tượng khác	549.838.445	4.335.969.491
Cộng	**14.453.926.988**	**79.489.253.110**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Dài hạn	**2.000.000:000**	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**
Trái phiếu	2.000.000:000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-
Cộng	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**	**-**

Khoản trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Số lượng: 20.000 trái phiếu. Mệnh giá: 100.000 VND. Kỳ hạn: 10 năm. Ngày đáo hạn: 01/11/2033. Lãi suất: Lãi suất tham chiếu +1,3%/năm.

Tại ngày 30/6/2026 toàn bộ các trái phiếu này đã được đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

5.3 Phải thu của khách hàng

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**11.271.637.363**	**(3.885.399.580)**	**6.797.616.208**	**(3.885.399.580)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	(2.890.400.620)	2.890.400.620	(2.890.400.620)
Công ty Cổ phần kim loại màu Thái Nguyên VIMICO	1.225.224.144	-	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Phúc Hưng	2.119.340.600	-	2.119.340.600	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	2.500.000.002	-	-	-
Các đối tượng khác	2.536.671.997	(994.998.960)	1.787.874.988	(994.998.960)
Cộng	**11.271.637.363**	**(3.885.399.580)**	**6.797.616.208**	**(3.885.399.580)**
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***2.893.060.620***	***(2.890.400.620)***	***2.893.060.620***	***(2.890.400.620)***

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.4 Trả trước cho người bán

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**50.934.259.565**	**(899.579.672)**	**26.459.930.662**	**(899.579.672)**
Công ty TNHH MTV Khoa học Kỹ thuật Bảo vệ Môi trường Trung Việt	4.549.700.000	-	4.549.700.000	-
Công ty TNHH Hợp nhất	-	-	2.750.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thành Quý	9.540.000.000	-	9.540.000.000	-
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	2.414.954.804	-	2.282.023.603	-
Công ty TNHH KTV Thịnh Vượng	6.665.262.199	-	650.000.000	-
Công ty Cổ phần Hồng Hà	9.330.652.218	-	-	-
Công ty TNHH Khang Vũ Thái Nguyên	10.772.037.037	-	900.000.000	-
Các đối tượng khác	7.661.653.307	(899.579.672)	5.788.207.059	(899.579.672)
Cộng	**50.934.259.565**	**(899.579.672)**	**26.459.930.662**	**(899.579.672)**

5.5 Phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	**1.383.833.799**	**(970.937.194)**	**1.357.332.929**	**(970.937.194)**
Tạm ứng (*)	777.491.653	(460.003.770)	776.891.653	(460.003.770)
Phải thu khác	606.342.146	(510.933.424)	580.441.276	(510.933.424)
Dài hạn	**2.966.275.189**	**-**	**2.808.212.091**	**-**
Ký cược, ký quỹ	2.966.275.189	-	2.808.212.091	-
Cộng	**4.350.108.988**	**(970.937.194)**	**4.165.545.020**	**(970.937.194)**

(*) Tiền tạm ứng cho cán bộ nhân viên là khoản tiền Công ty ứng cho nhân viên để thực hiện nhiệm vụ sản xuất kinh doanh hoặc giải quyết công việc được giao theo quy chế quản lý tài chính của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)				01/01/2026 (VND)			
	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá trị nợ gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu khách hàng	**3.885.399.580**	**(3.885.399.580)**	**-**	**Trên 3 năm**	**3.885.399.580**	**(3.885.399.580)**	**-**	**Trên 3 năm**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	2.890.400.620	(2.890.400.620)	-	Trên 3 năm	2.890.400.620	(2.890.400.620)	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	994.998.960	(994.998.960)	-	Trên 3 năm	994.998.960	(994.998.960)	-	Trên 3 năm
Phải thu khác	**970.937.194**	**(970.937.194)**	**-**	**Trên 3 năm**	**970.937.194**	**(970.937.194)**	**-**	**Trên 3 năm**
Trả trước người bán	**899.579.672**	**(899.579.672)**	**-**	**Trên 3 năm**	**899.579.672**	**(899.579.672)**	**-**	**Trên 3 năm**
Cộng	**5.755.916.446**	**(5.755.916.446)**	**-**		**5.755.916.446**	**(5.755.916.446)**	**-**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.7 Hàng tồn kho

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	77.091.508.402	(1.451.340.984)	70.506.239.840	(1.451.340.984)
Công cụ, dụng cụ	2.626.717.748	-	1.891.024.123	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	59.626.920.418	-	44.412.610.489	-
Sản phẩm	124.024.793.820	-	76.755.370.116	-
Hàng hóa	601.857.111	-	1.055.378.111	-
Cộng	**263.971.797.499**	**(1.451.340.984)**	**194.620.622.679**	**(1.451.340.984)**

5.8 Chi phí chờ phân bổ

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**4.536.446.948**	**3.893.244.804**
Chi phí nhà máy luyện chì	3.980.683.989	1.011.448.389
Chi phí công cụ, dụng cụ	531.546.967	495.009.393
Chi phí sửa chữa nhà máy bột kẽm - XNCĐ	24.215.992	1.818.727.248
Chi phí chờ phân bổ khác	-	568.059.774
Dài hạn	**30.705.839.492**	**10.636.674.936**
Chi phí nhà máy điện phân Chợ Đồn	22.632.234.082	4.249.739.964
Chi phí công cụ, dụng cụ	657.474.672	909.193.965
Chi phí khu chế biến chì kẽm	393.700.770	186.020.831
Chi phi xây dựng hồ thải	4.186.944.132	4.406.188.245
Chi phí chờ phân bổ khác	2.835.485.836	885.531.931
Cộng	**35.242.286.440**	**14.529.919.740**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.9 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2026	**90.641.775.550**	**95.287.979.146**	**15.105.470.250**	**344.630.205**	**6.469.215.868**	**207.849.071.019**
Mua trong kỳ	-	1.658.405.755	7.344.344.545	-	-	9.002.750.300
Đầu tư XDCB hoàn thành	749.273.549	-	-	-	-	749.273.549
Số dư tại 30/06/2026	**91.391.049.099**	**96.946.384.901**	**22.449.814.795**	**344.630.205**	**6.469.215.868**	**217.601.094.868**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2026	**70.657.578.830**	**84.993.826.914**	**8.023.660.761**	**344.630.205**	**3.180.500.019**	**167.200.196.729**
Khấu hao trong kỳ	1.534.265.536	1.845.561.270	834.071.304	-	439.422.756	4.653.320.866
Số dư tại 30/06/2026	**72.191.844.366**	**86.839.388.184**	**8.857.732.065**	**344.630.205**	**3.619.922.775**	**171.853.517.595**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2026	**19.984.196.720**	**10.294.152.232**	**7.081.809.489**	**-**	**3.288.715.849**	**40.648.874.290**
Tại 30/06/2026	**19.199.204.733**	**10.106.996.717**	**13.592.082.730**	**-**	**2.849.293.093**	**45.747.577.273**

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 17.346.925.545 VND (tại ngày 01/01/2026 là 20.645.438.881 VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 140.258.543.754 VND (tại ngày 01/01/2026 là 123.857.354.341 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2026	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
Số dư tại 30/6/2026	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2026	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
Số dư tại 30/6/2026	**1.111.264.959**	**1.111.264.959**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2026	-	-
Tại 30/6/2026	-	-

Tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí hình thành lên giá trị quyền sử dụng đất nhà máy bột kẽm và nhà máy chì tại xã Chợ Đồn, tỉnh Thái Nguyên.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 30/6/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.111.264.959 VND (tại ngày 01/01/2026 là 1.111.264.959 VND).

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Xây dựng cơ bản dở dang				
Mở rộng nhà máy rau quả	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964	1.589.500.964
Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh (*)	79.288.608.401	79.288.608.401	76.373.250.330	76.373.250.330
Các dự án khác	2.233.958.339	2.233.958.339	2.177.512.313	2.177.512.313
Cộng	**83.112.067.704**	**83.112.067.704**	**80.140.263.607**	**80.140.263.607**

(*): Dự án Cụm công nghiệp Thanh Thịnh thực hiện theo Quyết định chấp thuận Chủ trương đầu tư số 136/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 và Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư lần 1 số 1278/QĐ-UBND ngày 17/6/2025 của UBND tỉnh Bắc Kạn (nay là UBND tỉnh Thái Nguyên). Quy mô dự án 50ha. Tổng mức đầu tư 427 tỷ VND.

5.12 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con			**144.000.000.000**	**144.000.000.000**	-	**144.000.000.000**	**144.000.000.000**	-
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	80,0%	80,0%	144.000.000.000	144.000.000.000	-	144.000.000.000	144.000.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			**1.475.086.581**	-	**(1.475.086.581)**	**1.475.086.581**	-	**(1.475.086.581)**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	26,50%	26,50%	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)	1.475.086.581	-	(1.475.086.581)
Đầu tư vào đơn vị khác			**26.690.216.075**	**26.570.216.075**	**(120.000.000)**	**26.690.216.075**	**26.570.216.075**	**(120.000.000)**
Tổng Công ty Cổ phần khoáng sản Luyện kim Bắc Kạn			120.000.000	-	(120.000.000)	120.000.000	-	(120.000.000)
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	5,4%	5,4%	21.570.216.075	21.570.216.075	-	21.570.216.075	21.570.216.075	-
Công ty Cổ phần Sầu Riêng Tây Nguyên	5,18%	5,18%	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-
Cộng			**172.165.302.656**	**170.570.216.075**	**(1.595.086.581)**	**172.165.302.656**	**170.570.216.075**	**(1.595.086.581)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.13 Phải trả người bán

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**21.721.712.822**	**18.798.379.099**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên mã	2.016.221.025	2.848.291.912
Doanh nghiệp Tư nhân kinh doanh sản xuất Xây dựng Cường Lan	659.008.043	286.290.875
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	5.853.762.254	2.000.000.000
Henan Ruibeier Mechanical Equipment Co.,Ltd	3.575.618.220	-
Các đối tượng khác	9.617.103.280	13.663.796.312
Cộng	**21.721.712.822**	**18.798.379.099**
Trong đó:		
Phải trả người bán là các bên liên quan	***7.869.983.279***	***4.848.291.912***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.14 Người mua trả tiền trước

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**123.060.358.794**	**118.322.544.611**
Công ty TNHH Nguyên liệu kim loại Phúc Nguyên Quảng Tây	924.588.542	924.588.542
Công ty Cổ phần Kẽm Chì 9999	105.467.500.000	105.467.500.000
Guangxi Xinghong International Trading Co.,Ltd	2.006.678.882	85.172.331
Công ty TNHH XNK thương mại Việt Hải	500.000.000	500.000.000
Hong Kong Shi Cheng International Trade Limited	11.687.590.270	9.440.917.745
Các đối tượng khác	2.474.001.100	1.904.365.993
Cộng	**123.060.358.794**	**118.322.544.611**
Trong đó:		
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***105.467.500.000***	***105.467.500.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

5.15 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (trình bày lại) VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	354.055.160	354.055.160
Cộng	**354.055.160**	**354.055.160**

(*) Cổ tức phải trả là cổ tức chưa được trả từ các năm trước cho các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.16 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2026 VND
Phải nộp	**20.363.144.506**	**22.344.207.606**	**35.798.431.884**	**6.908.920.228**
Ngắn hạn	*20.363.144.506*	*22.344.207.606*	*35.798.431.884*	*6.908.920.228*
Thuế tiêu thụ đặc biệt	20.340.304	10.296.236	3.939.401	26.697.139
Thuế xuất nhập khẩu	20.522.649	10.338.938.164	10.359.460.813	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.071.216.330	4.007.213.645	18.125.891.330	2.952.538.645
Thuế thu nhập cá nhân	252.927.433	187.948.914	120.322.374	320.553.973
Thuế tài nguyên	1.431.122.919	4.157.080.686	3.832.431.654	1.755.771.951
Các loại thuế khác	352.735.854	412.862.731	412.862.731	352.735.854
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.214.279.017	3.229.867.230	2.943.523.581	1.500.622.666
Phải thu	**257.860.666**	**1.562.797.341**	**2.707.707.277**	**1.402.770.602**
Ngắn hạn	*257.860.666*	*1.562.797.341*	*2.707.707.277*	*1.402.770.602*
Thuế giá trị gia tăng	257.860.666	1.562.797.341	2.705.774.603	1.400.837.928
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.932.674	1.932.674

5.17 Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**7.466.659.434**	**12.944.544.290**
Trích lập dự phòng quỹ lương	-	6.867.311.250
Chi phí lãi vay	6.655.666.300	4.412.656.435
Chi phí trích trước khác	810.993.134	1.664.576.605
Cộng	7.466.659.434	12.944.544.290

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.18 Phải trả khác

	30/6/2026 VND	01/01/2026 (trình bày lại) VND
Ngắn hạn	**15.687.298.341**	**5.538.760.072**
Kinh phí công đoàn	152.514.990	697.990
Bảo hiểm xã hội	442.644.059	-
Bảo hiểm y tế	40.211.230	-
Bảo hiểm thất nghiệp	19.469.700	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.032.458.362	5.538.062.082
Tiền đặt cọc dự án mỏ vàng Pác Lạng (1)	*100.000.000*	*100.000.000*
Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc (2)	*3.885.933.530*	*3.885.933.530*
Phải trả phải nộp khác	*11.046.524.832*	*1.552.128.552*
Cộng	**15.687.298.341**	**5.538.760.072**

(1) Tiền đặt cọc theo các thỏa thuận đầu tư ký giữa Công ty với các cá nhân để thực hiện dự án khai thác mỏ vàng Pắc Lạng.

(2) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10/HĐHTKD ngày 05/3/2008 giữa Công ty và Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc với mục đích xây dựng Nhà máy luyện chì tại khu vực Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn. Tuy nhiên, đến hiện tại Công ty Liên doanh Kim loại màu Việt Bắc đã rút khỏi dự án.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2026 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**144.278.294.390**	**123.171.938.169**	**70.081.268.935**	**91.187.625.156**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	24.677.789.104	25.283.432.883	10.419.147.335	9.813.503.556
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (2)	35.188.505.286	37.688.505.286	5.162.121.600	2.662.121.600
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999 (3)	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Ông Bùi Mạnh Cường (4)	27.700.000.000	-	21.300.000.000	49.000.000.000
Bà Phan Thị Thanh Huệ (4)	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Ông Đinh Văn Hiến (4)	600.000.000	-	-	600.000.000
Ông Lưu Công Quang (4)	34.000.000.000	34.700.000.000	700.000.000	-
Vay ngắn hạn cá nhân khác (4)	2.112.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000	2.112.000.000
Vay dài hạn	**30.390.000.000**	-	-	**30.390.000.000**
Ông Nguyễn Thanh Hiến (5)	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Ông Vũ Phi Hổ (5)	3.390.000.000	-	-	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt (5)	17.000.000.000	-	-	17.000.000.000
Cộng	**174.668.294.390**	**123.171.938.169**	**70.081.268.935**	**121.577.625.156**
Trong đó:				
Vay và nợ thuê tài chính là các bên liên quan	***43.072.000.000***	***20.000.000.000***	-	***23.072.000.000***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 36/2026-HĐCVHM/NHCT172-4700149595 ngày 25/05/2026 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Kạn (Bên cho vay) và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn. Hạn mức cho vay 70.000.000.000 VND (Bằng chữ: Bảy mươi tỷ đồng Việt Nam). Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Thời gian duy trì hạn mức: đến hết ngày 25/05/2027. Thời hạn và lãi suất các khoản vay quy định cụ thể theo từng giấy nhân nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Biện pháp đảm bảo là các tài sản quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp số 04.10/2015/HĐTC ngày 30/11/2015; Hợp đồng thế chấp số 01.07/2015/HĐTC ngày 28/07/2015; Hợp đồng thế chấp số 03.06.14/HĐTC-DN ngày 11/07/2014; Hợp đồng thế chấp số 06-18/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 07/02/2018; Hợp đồng thế chấp số 42/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp số 33/2017/HĐTC-KHOANGSAN ngày 17/08/2017; Hợp đồng thế chấp tiền gửi có kỳ hạn số 08/2022/HĐBĐ/NHCT172; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 20/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 19/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 28/04/2020; Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 43/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 44/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 45/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 46/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 47/2020/HĐBĐ/NHCT172 ngày 27/10/2020; Hợp đồng thế chấp tài sản số 20/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 30/03/2023; Hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 95/2023/HĐBĐ/NHCT172 ngày 29/11/2023.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/788949/HĐTD ngày 22/07/2025 giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cấp hạn mức tín dụng tối đa là 50.000.000.000 VND *(Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng)* đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn của khách hàng tại ngân hàng được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/788949/HĐTD ngày 25/6/2024. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC. Thời hạn cấp hạn mức: Có hiệu lực kể từ ngày ký Hợp đồng này cho đến hết ngày 15/7/2026.Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Biện báp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ ký quỹ (gọi chung là hợp đồng đảm bảo) được giao kết trước ngày, cùng ngày và sau ngày của Hợp đồng này.

(3) Hợp đồng vay số 01.2026/HĐVV-BKC-KEMCHI 9999 ngày 30/03/2026 giữa Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn và Công ty Cổ phần Kẽm Chì 9999 . Số tiền vay: 5.000.000.000 VND; Thời hạn vay: 09 tháng; Mục đích vay: phục vụ hoạt động kinh doanh; Lãi suất: 5%/năm; Tài sản đảm bảo: Không có

(4) Các khoản vay cá nhân để bổ sung vốn lưu động, lãi suất khoản vay từ 0% đến 8%/năm.

(5) Hợp đồng cho vay tiền giữa các cá nhân và Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn để bổ sung vốn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày nhận được tiền vay. Lãi suất cho vay là 0%-5,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**117.377.280.000**	**17.052.895.190**	**15.574.071.618**	**84.924.149.369**	**234.928.396.177**
Tăng vốn	117.377.280.000	(17.052.895.190)	(15.574.071.618)	(84.750.313.192)	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	81.479.113.067	81.479.113.067
Số dư tại 01/01/2026	**234.754.560.000**	**-**	**-**	**81.652.949.244**	**316.407.509.244**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	16.028.854.582	16.028.854.582
Số dư tại 30/06/2026	**234.754.560.000**	**-**	**-**	**97.681.803.826**	**332.436.363.826**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	41.274.900.000	41.274.900.000
Ông Đặng Thanh Vân	12.665.660.000	12.665.660.000
Vốn góp của đối tượng khác	120.814.000.000	120.814.000.000
Cộng	**234.754.560.000**	**234.754.560.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	234.754.560.000	117.377.280.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	234.754.560.000	117.377.280.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**23.475.456**	**23.475.456**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**23.475.456**	**23.475.456**
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	23.475.456
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**23.475.456**	**23.475.456**
Cổ phiếu phổ thông	23.475.456	23.475.456
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.21. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ

a. Ngoại tệ các loại

	30/6/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
Tiền gửi Ngân hàng		
USD	*10.867,15*	*370.366,09*
CNY	*3.319.626,14*	*16.274.173,63*

b. Tài sản của Công ty sử dụng để cầm cố, thế chấp:

Loại tài sản	Khoản mục	Nguyên giá tại 30/6/2026 VND	Giá trị còn lại tại 30/6/2026 VND	Đối tượng nhận thế chấp/cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định hữu hình	22.917.038.947	4.220.283.258	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn	Đến hạn ngày 15/7/2026
Máy móc, thiết bị		37.728.402.145	2.701.208.413			
Phương tiện vận tải		4.594.064.833	144.204.492			
TSCĐ hữu hình khác		44.700.000	-			
Nhà cửa, vật kiến trúc	Tài sản cố định hữu hình	23.304.340.547	823.148.756	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Khoản vay ngắn hạn	Đến hạn ngày 25/5/2027
Máy móc, thiết bị		34.095.822.277	5.035.197.125			
Phương tiện vận tải		2.799.134.667	1.391.337.520			
TSCĐ hữu hình khác		13.899.563.356	1.873.843.409			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm	111.451.026.333	121.422.240.635
Cộng	**111.451.026.333**	**121.422.240.635**
Trong đó:		
Doanh thu từ các bên liên quan	***11.590.909***	***9.409.085***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.2 Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Giá vốn bán hàng hóa, sản phẩm	82.268.770.018	102.842.946.330
Cộng	**82.268.770.018**	**102.842.946.330**

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	88.648.427	1.618.016.849
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.307.559.818	4.224.816.147
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.366.291.115	-
Cộng	**2.762.499.360**	**5.842.832.996**
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan:	-	***1.610.958.905***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí đi vay	4.761.903.647	2.931.992.034
Chi phí tài chính khác	75.929.997	157.500.000
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	(158.573.694)
Cộng	**4.837.833.644**	**2.930.918.340**
Trong đó:		
Chi phí tài chính với các bên liên quan:	***724.390.687***	***1.174.521.097***
(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)		

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí bán hàng	**859.016.665**	**951.702.494**
Chi phí dịch vụ mua ngoài	612.033.890	930.072.175
Các khoản chi phí khác	246.982.775	21.630.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**6.945.054.535**	**6.053.178.584**
Chi phí nhân viên quản lý	3.734.998.879	3.116.565.568
Chi phí đồ dùng văn phòng	86.707.282	22.998.285
Chi phí khấu hao TSCĐ	564.162.711	437.229.324
Thuế phí và lệ phí	166.727.224	437.360.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	260.300.538	376.086.846
Các khoản chi phí khác	2.132.157.901	1.662.938.121
Cộng	**7.804.071.200**	**7.004.881.078**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.6 Thu nhập khác/ Chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu nhập khác		
Thu từ cho thuê TSCĐ	2.314.814.814	2.314.814.814
Thanh lý phế liệu	229.920.000	-
Thanh lý tài sản cố định	-	186.400.000
Thu hồi cộng nợ khó đòi	11.878.000	30.386.000
Thu nhập khác	45.041.613	153.245.454
Cộng	**2.601.654.427**	**2.684.846.268**
Chi phí khác		
Khấu hao TSCĐ cho thuê	385.960.134	154.058.157
Khấu hao tài sản thanh lý	-	262.640.914
Chi phí đền bù dự án xây dựng hồ chứa thải	402.322.820	-
Chi phí khác	1.080.154.077	939.618.456
Cộng	**1.868.437.031**	**1.356.317.527**
Lợi nhuận khác	**733.217.396**	**1.328.528.741**
Trong đó:		
Thu nhập khác/Chi phí khác với các bên liên quan: *(Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)*	***2.314.814.814***	***2.314.814.814***

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**20.036.068.227**	**15.814.856.624**
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp	**20.036.068.227**	**15.814.856.624**
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**4.007.213.645**	**3.162.971.324**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 (Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.427.040.543	46.741.159.947
Chi phí nhân công	15.056.110.674	26.273.599.196
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.653.320.866	4.978.523.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.092.024.637	21.314.306.253
Chi phí khác	23.844.344.498	10.540.238.212
Cộng	**90.072.841.218**	**109.847.827.408**

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Dịch vụ ANB	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bến xe Nghệ An	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch
Công ty TNHH TM Quốc tế Vũ Hoàng	Cùng ảnh hưởng bởi Chủ tịch
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

Giao dịch với các nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và người quản lý khác	Lương và thù lao	2.835.358.385	2.785.988.656

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Chi tiết như sau:

Họ và tên	Chức danh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Hội đồng Quản trị		**867.624.000**	**857.064.000**
Ông Vũ Phi Hồ	Chủ tịch HĐQT	747.624.000	737.064.000
Ông Mai Thanh Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 18/6/2025)	-	56.000.000
Ông Nguyễn Huy Hoàn	Thành viên	60.000.000	60.000.000
Ông Lê Minh Khuê	Thành viên	60.000.000	4.000.000
Ban Kiểm soát		**156.817.816**	**158.802.242**
Ông Nguyễn Thế Phòng	Trưởng ban	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Đức Hùng	Thành viên	114.817.816	116.802.242
Ông Bùi Mạnh Cường	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 16/6/2026)	1.500.000	-
Ông Đặng Thanh Vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 16/6/2026)	16.500.000	18.000.000
Ban Tổng Giám đốc và những người quản lý khác		**1.810.916.569**	**1.770.122.414**
Ông Đinh Văn Hiến	Tổng Giám đốc	420.390.000	420.390.000
Ông Nguyễn Trần Nhất	Phó Tổng Giám đốc	294.918.000	294.918.000
Ông Vũ Gia Hạnh	Phó Tổng Giám đốc	228.918.000	228.918.000
Ông Trần Văn Quyền	Phó Tổng Giám đốc	239.478.000	228.918.000
Ông Đỗ Đình Thắng	Phó Tổng Giám đốc	239.478.000	228.918.000
Bà Trần Thị Yến	Kế toán trưởng	212.418.000	212.418.000
Ông Nguyễn Văn Vũ	Người công bố thông tin	175.316.569	155.642.414
Cộng		**2.835.358.385**	**2.785.988.656**

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Mua hàng		**14.093.866.461**	**1.512.914.000**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	1.674.790.000	1.512.914.000
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	12.347.429.780	-
	Thuê văn phòng	71.646.681	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bán hàng		**11.590.909**	**9.409.085**
Ông Đinh Văn Hiến	Bán hàng	7.954.545	9.409.085
Bà Trần Thị Yến	Bán hàng	909.091	-
Ông Nguyễn Văn Vũ	Bán hàng	2.727.273	-
Doanh thu hoạt động tài chính		-	**1.610.958.905**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	Lãi cho vay	-	1.610.958.905
Chi phí tài chính		**724.390.687**	**1.174.521.097**
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Chi phí đi vay	166.712.329	-
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Chi phí đi vay	472.087.672	472.087.672
Bà Trần Thị Yến	Chi phí đi vay	-	5.638.356
Ông Đinh Văn Hiến	Chi phí đi vay	16.661.918	627.866.301
Bà Phạm Thị Hương Sen	Chi phí đi vay	68.928.768	68.928.768
Thu nhập khác		**2.314.814.814**	**2.314.814.814**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Tiền thuê xưởng	2.314.814.814	2.314.814.814
Vay		**20.000.000.000**	**22.400.000.000**
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Vay	20.000.000.000	-
Bà Trần Thị Yến	Vay	-	1.200.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	-	20.100.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Vay	-	1.100.000.000
Trả vay		-	**2.600.000.000**
Bà Trần Thị Yến	Trả vay	-	500.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Trả vay	-	1.000.000.000
Ông Trần Văn Quyền	Trả vay	-	1.100.000.000
Cho vay		-	**70.000.000.000**
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quốc tế Vũ Hoàng	Cho vay	-	70.000.000.000

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		**2.893.060.620**	**2.893.060.620**
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Du lịch Bó Nặm	Bán hàng	2.890.400.620	2.890.400.620
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Bán hàng	2.660.000	2.660.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**7.869.983.279**	**4.848.291.912**
Công ty TNHH Tập đoàn Thiên Mã	Mua hàng	2.016.221.025	2.848.291.912
Công ty TNHH sản xuất và thương mại quốc tế Vũ Hoàng	Mua hàng	5.853.762.254	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	30/6/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		**105.467.500.000**	**105.467.500.000**
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Nhận trước tiền chuyển nhượng KCN	105.467.500.000	105.467.500.000
Vay và nợ thuê tài chính		**43.072.000.000**	**23.072.000.000**
Chi nhánh Thái Nguyên	Vay	82.000.000	82.000.000
Ông Vũ Phi Hổ	Vay	3.390.000.000	3.390.000.000
Bà Hoàng Thị Minh Nguyệt	Vay	17.000.000.000	17.000.000.000
Ông Đinh Văn Hiến	Vay	600.000.000	600.000.000
Bà Phạm Thị Hương Sen	Vay	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999	Vay	20.000.000.000	-

7.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Cụ thể:

+ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành: 6.731.900 cổ phiếu.

+ Tỷ lệ thực hiện quyền: 1:0,2867 (Cổ phiếu phát hành cho cổ đông hiện hữu sẽ được phân phối theo phương thức thực hiện quyền theo tỷ lệ 1:0,2867. Tại ngày chốt danh sách cổ đông thực hiện quyền, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ được hưởng 01 quyền, cổ đông sở hữu 01 quyền sẽ nhận thêm 0,2867 cổ phiếu phát hành thêm).

+ Thời gian dự kiến phát hành: Dự kiến Quý 3 năm 2026, sau khi có văn bản thông báo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc nhận được tài liệu phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

+ Nguồn vốn thực hiện: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán của Công ty.

+ Phương án sử dụng vốn: tăng quy mô vốn điều lệ để sử dụng cho mục đích bổ sung nguồn vốn hoạt động kinh doanh.

Ngày 13/7/2026, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 59/2026/NQ-HĐQT về việc thông qua ngày đăng ký cuối cùng để thực hiện quyền nhận cổ phiếu phát hành do thực hiện tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu.

Ngày 03/8/2026, Hội đồng Quản trị ra Nghị quyết số 60/2026/NQ-HĐQT của về việc thông qua kết quả phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, số lượng cổ phiếu đã phân phối 6.731.181 cổ phiếu trong đó số cổ phiếu xử lý phần lẻ cổ phần, cổ phiếu lẻ bị hủy bỏ 719 cổ phiếu.

Ngày 06/8/2026, Công ty đã nhận được Công văn số 7384/UBCK-QLCB về việc nhận được đầy đủ tài liệu Báo cáo phát hành cổ phiếu tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty đã thực hiện phát hành cổ phiếu, tăng khối lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 23.475.456 cổ phiếu lên 30.206.637 cổ phiếu. Đồng thời, Công ty đang thực hiện niêm yết cổ phiếu phát hành bổ sung và đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo quy định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2026

7.3 Thông tin khác

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16/6/2026 thông qua phương án phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Cụ thể:

+ Số lượng cổ phiếu dự kiến chào bán tối đa 30.207.356 cổ phiếu.

+ Phương thức chào bán: chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng theo phương thức phát hành quyền mua cổ phần cho cổ đông hiện hữu.

+ Giá chào bán: 15.000 VND/cổ phiếu.

+ Tỷ lệ thực hiện quyền 1:1, cổ đông sở hữu 01 cổ phiếu sẽ có 01 quyền mua, cứ 01 quyền mua thì được mua thêm 01 cổ phiếu mới.

+ Thời gian dự kiến chào bán trong năm 2026 và năm 2027.

+ Phương án sử dụng vốn: Góp vốn thành lập Công ty con để đầu tư xây dựng dự án khu đô thị tại đường Bắc Sơn, tỉnh Thái Nguyên số tiền 258 tỷ VND; Góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Kẽm chì 9999 số tiền 80 tỷ VND; Dự án Đầu tư xây dựng Cụm Công nghiệp Thanh Thịnh số tiền 80 tỷ VND; Dự án chạy thử nghiệm dây truyền kẽm thỏi 1000kg/ngày số tiền 20 tỷ VND; Xây dựng các công trình xử lý môi trường và nhà kho của Nhà máy luyện chì công suất 1000 tấn/năm số tiền 15,1 tỷ VND.

Đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty chưa thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký chào bán cổ phiếu với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và chưa triển khai việc phân phối quyền mua cho cổ đông hiện hữu.

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Thông tin so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các Thuyết minh liên quan là số liệu Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30/6/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPAVIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Công ty đã áp dụng các hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Để thông tin trên báo cáo tài chính riêng có thể so sánh được, công ty đã trình bày lại hoặc phân loại lại một số khoản mục tại ngày 01/01/2026 trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ như sau:

Khoản mục	MS	Tại ngày 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Tại ngày 31/12/2025 (đã trình bày) VND	Chênh lệch VND
Nợ ngắn hạn	**310**	**271.499.303.781**	**271.499.303.781**	**-**
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	354.055.160	-	354.055.160
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.538.760.072	5.892.815.232	(354.055.160)
Tổng nguồn vốn	**440**	**620.532.040.436**	**620.532.040.436**	**-**

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 8 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thị Tuyết	Trần Thị Yến	Đinh Văn Hiến

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN BẮC KẠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 464/CV-BKC *V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo tài chính riêng 6 tháng đầu năm 2026.*	*Thái Nguyên, ngày 27 tháng 8 năm 2026*

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Tên tổ chức niêm yết: Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Mã cổ phiếu: BKC.

Địa chỉ: Tổ dân phố 4A, phường Đức Xuân, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0209.3812.399 Email: bkc@backanco.com

Thực hiện Thông tư số: 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty giải trình nguyên nhân chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ năm 2026 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 so với sáu tháng đầu năm 2025 như sau:

Stt	Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025	Chênh lệch
1	Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	111.451.026.333	121.422.240.635	(9.971.214.302)
2	Giá vốn hàng bán	82.268.770.018	102.842.946.330	(20.574.176.312)
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29.182.256.315	18.579.294.305	10.602.962.010
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2.762.499.360	5.842.832.996	(3.080.333.636)
5	Chi phí tài chính	4.837.833.644	2.930.918.340	1.906.915.304
6	Chi phí bán hàng	859.016.665	951.702.494	(92.685.829)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.945.054.535	6.053.178.584	891.875.951
8	Lợi nhuận khác	733.217.396	1.328.528.741	(595.311.345)
9	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.028.854.582	12.651.885.300	3.376.969.282

Nguyên nhân chính chênh lệch giữa 6 tháng đầu năm 2026 so với 6 tháng đầu năm 2025 là:

+ Doanh thu 6 tháng đầu năm 2026 thấp hơn sáu 6 tháng đầu năm năm 2025 do khối lượng sản phẩm bán ít hơn. Nhưng giá bán 6 tháng đầu năm 2026 cao hơn và giá vốn sản phẩm xuất bán lại thấp hơn 6 tháng đầu năm 2025. Do vậy lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của 6 tháng đầu năm 2026 tăng 10,6 tỷ đồng so với 6 tháng đầu năm 2025.

+ Doanh thu hoạt động tài chính giảm 3,08 tỷ đồng. Do 6 tháng đầu năm 2025 có lãi tiền cho vay 1,6 tỷ đồng và chênh lệch tỷ giá nhiều hơn 1,4 tỷ đồng.

+ Chi phí tài chính quý tăng 1,9 tỷ đồng. Do 6 tháng đầu năm 2026 huy động vốn nhiều hơn.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 tăng 0,89 tỷ đồng. Do chi phí khấu hao tăng và chi phí tiền lương, chi phí dịch vụ mua ngoài tăng.

Nguyên nhân chính nêu trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sáu tháng đầu năm 2026 tăng so với sáu tháng đầu năm 2025 là 3,4 tỷ đồng.

Trên đây là giải trình của Công ty cổ phần khoáng sản Bắc Kạn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu VT - KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CP KHOÁNG SẢN BẮC KẠN

Đinh Văn Hiến